

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

NĂM 2009

(Đã được kiểm toán)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	NỘI DUNG	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	98,664,322,092	55,694,868,727
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,834,433,822	3,066,983,524
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu	55,026,979,647	41,151,093,533
4	Hàng tồn kho	36,858,677,610	10,679,192,079
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,944,231,013	797,599,591
II	Tài sản dài hạn	31,756,956,002	22,352,388,897
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	25,411,018,169	16,401,919,473
	Tài sản cố định hữu hình	25,395,899,988	9,141,700,670
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	-	38,888,136
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15,118,181	7,221,330,667
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,254,828,800	5,222,294,000
5	Tài sản dài hạn khác	1,091,109,033	728,175,424
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	130,421,278,094	78,047,257,624
IV	Nợ phải trả	79,591,864,662	34,152,182,373
1	Nợ ngắn hạn	78,200,207,672	33,316,736,556
2	Nợ dài hạn	1,391,656,990	835,445,817
V	Vốn chủ sở hữu	50,829,413,432	43,895,075,251
1	Vốn chủ sở hữu	49,920,062,025	43,648,358,827
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,600,000,000	30,600,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,061,886	-
	Các quỹ	6,273,969,369	1,975,839,550
	Lợi nhuận chưa phân phối	13,045,030,770	11,072,519,277
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	909,351,407	246,716,424
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	909,351,407	246,716,424
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	130,421,278,094	78,047,257,624

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	CHỈ TIÊU	Năm 2009	Năm 2008
1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	762,454,711,907	951,822,579,813
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	88,144,548
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	762,454,711,907	951,734,435,265
4	Giá vốn hàng bán	728,116,677,699	895,469,772,015
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,338,034,208	56,264,663,250
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,395,626,285	1,475,466,745
7	Chi phí tài chính	2,318,904,089	8,113,021,420
8	Chi phí bán hàng	20,788,405,889	26,569,068,878
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,779,561,845	4,878,024,508
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,846,788,670	18,180,015,189
11	Thu nhập khác	8,222,844,675	5,385,978,734
12	Chi phí khác	123,862,834	283,683,998
13	Lợi nhuận khác	8,098,981,841	5,102,294,736
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,945,770,511	23,282,309,925
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,954,787,194	6,089,790,648
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,990,983,317	17,192,519,277
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4,572	5,618

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2009	Năm 2008
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	75.65	71.36
	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	24.35	28.64
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	61.03	43.76
	Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	38.97	56.24
3	Khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán hiện thời	lần	1.26	1.67
	Hệ số thanh toán nhanh	lần	0.05	0.09
4	Tỷ suất sinh lợi			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	10.73	22.03
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1.83	1.81
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn CSH	%	27.53	39.17